DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3365 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày*** *04* ***tháng*** *11* ***năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng**
Laboratory:	***Faculty Medical Test - Image Diagnostics - Functional Exploration***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lào Cai**
Organization:	***Lao Cai's center for disease control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 536**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Sinh, Hóa**
Field:	***Biological, Chemical***
Người quản lý:	**Đỗ Trung Kiên**
Laboratory manager:	***Do Trung Kien***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *04 / 11* **/2026 đến ngày** *03 / 11* **/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 496 Đường Hòa Bình, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai** ***No. 496 Hoa Binh street, Yen Bai ward, Lao Cai province***
Địa điểm: *Location:*	**Trụ sở khối V, đường Chiềng On, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai** ***Headquarters Block V, Chieng On street, Cam Duong ward, Lao Cai province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0214 3844 882**
Email:	**khoaxetnghiemcdc@gmail.com**
Website:	**cdclaocai.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước sạch** ***Bottled natural mineral water, bottled drinking water, ice water, domestic water***	Định lượng vi khuẩn *Escheria coli* và *Coliforms* Phương pháp lọc màng *Enumeration of Escherichia coli and Coliforms bacteria* *Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp lọc màng *Enumeration of intestinal enterococci* *Membrane filtration method*		TCVN 6189-2:2009
3.		Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp lọc màng *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa* *Membrane filtration method*		TCVN 8881:2011
4.		Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sunphit (Clostria) Phương pháp lọc màng *Enumeration of the spores of sulfite reducing anaerobes (Clostridia)* *Membrane filtration method*		TCVN 6191-2:1996
5.	**Nước đá dùng liền** ***ice water***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp lọc màng *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Membrane filtration method*		SMEWW 9213B:2023
6.	**Nước uống đóng chai** ***Bottled drinking water***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp lọc màng *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Membrane filtration method*		SMEWW 9213B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Phương pháp lọc màng *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Membrane filtration method*		SMEWW 9213B:2023
8.	**Nước sạch, nước bể bơi** ***Domestic water, swimming pool water***	Định lượng *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Escherichia coli* *Most probable number technique (MPN)*		TCVN 6187-2:2020
9.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of Coliforms* *Most probable number technique (MPN)*		TCVN 6187-2:2020
10.	**Nước thải** ***Wastewater***	Định lượng Coliform chịu nhiệt Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) *Enumeration of thermotolerant Coliforms* *Most probable number technique (MPN)*		SMEWW 9221E:2023
11.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, animal feeding stuffs***	Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds* *Colony-count technique in products with water activity greater than 0,95*		TCVN 8275-1:2010
12.		Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds* *Colony-count technique in products with water activity less than or equal to 0,95*		TCVN 8275-2:2010

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
13.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of presumptive Escherichia coli* *Most probable number technique*		TCVN 6846:2007
14.		Định lượng *Coliforms* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of Coliforms* *Most probable number technique*		TCVN 4882:2007
15.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of microorganisms* *Colony count technique at 30^0C by the pour plate technique*		TCVN 4884-1:2015
16.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật cấy bề mặt *Enumeration of microorganisms* *Colony count technique at 30^0C by the surface plating technique*		TCVN 4884-2:2015
17.		Định lượng *Staphylococcus* có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus và các loài khác*) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker *Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Technique using Baird-Parker agar medium*		TCVN 4830-1:2005

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng *Escherichia* coli dương tính β -Glucoronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44^0C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-Glucuronide *Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli* *Colony-count technique at 44^0C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide*		TCVN 7924-2:2008
19.		Định lượng Bacillus cereus giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^0C *Enumeration of presumptive Bacillus cereus* *Colony-count technique at 30^0 C*		TCVN 4992:2005
20.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Coliforms* *Colony-count technique*		TCVN 6848:2007

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng tổng Canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of Calcium and Magnesium* *EDTA titrimetric method*	5 mg/L	TCVN 6224:1996
2.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp MO) *Determination of Chloride content* *Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)*	5 mg/L	TCVN 6194:1996
3.		Xác định pH (x) *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
4.		Xác định độ đục (x) *Determination of turbidity*	0,1 NTU	TCVN 12402-1:2020
5.		Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ $KMnO_4$ *Determination of Permanganate index* *$KMnO_4$ titrimetric method*	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
6.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp GF-AAS *Determination of Mn content* *GF-AAS method*	1,1 µg/L	SMEWW 3113B:2023
7.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS *Determination of Pb content* *GF-AAS method*	5,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
8.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS *Determination of Cd content* *GF-AAS method*	1,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp trắc quang dùng Bari clorua ($BaCl_2$) *Determination of Sulfate content* *Photometric method using Barium chloride (BaCl2)*	4,5 mg/L	EPA-375.4:1978
10.		Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis *Determination of colour* *UV-Vis method*	2,0 mg Pt-Co/L	TCVN 6185:2015
11.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS *Determination of Fluoride content* *SPADNS method*	0,2 mg/L	SMEWW 4500-F^-D:2023
12.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp UV-Vis *Determination of Ammonia content* *UV-Vis Method*	0,02 mg/L	SMEWW 4500-NH_3 F:2023
13.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin *Determination of Iron content* *Spectrometric method using 1,10-Phenanthroline*	0,01 mg/L	TCVN 6177:1996
14.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng Axit sunfosalixylic *Determination of Nitrate content* *Spectrometric method using Sulfosalicylic acid*	0,7 mg/L	TCVN 6180:1996
15.	**Nước sạch, nước thải** ***Domestic water, wastewater***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite content* *UV-Vis method*	Nước sạch/*domestic water* 0,02 mg/L Nước thải/*wastewater* 0,05 mg/L	TCVN 6178:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin *Determination of Iron content* *Spectrometric method using 1,10-Phenanthroline*	0,01 mg/L	TCVN 6177:1996
17.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng Axit sunfosalixylic *Determination of Nitrate content* *Spectrometric method using Sulfosalicylic acid*	1,7 mg/L	TCVN 6180:1996
18.	**Nước uống đóng chai** ***Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite content* *UV-Vis method*	0,02 mg/L	TCVN 6178:1996
19.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng Axit sunfosalixylic *Determination of Nitrate content* *Spectrometric method using Sulfosalicylic acid*	0,27 mg/L	TCVN 6180:1996
20.	**Cồn, rượu chưng cất, rượu pha chế** ***Alcohol, distilled liquors, mixed alcohol***	Xác định độ cồn Phương pháp dùng rượu kế *Determination of Alcohol* *Alcoholmeter method*	(0 ~ 99,99) % V	TCVN 8008:2009
21.	**Rượu trắng chưng cất** ***Distilled white wine***	Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp sắc ký khí *Determination of Methanol content* *Gas chromatography method*	5 mg/L	TCVN 8010:2009
22.		Xác định hàm lượng Aldehydes Phương pháp sắc ký khí *Determination of Aldehydes content* *Gas chromatography method*	6 mg/L	HL.QT.023 (2019)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23.	**Rượu trắng chưng cất** ***Distilled white wine***	Xác định hàm lượng rượu bậc cao Phương pháp sắc ký khí *Determination of higher alcohols content* *Gas chromatography method*	6 mg/L	TCVN 8011:2009
24.		Xác định hàm lượng etyl axetat Phương pháp sắc ký khí *Determination of ethyl acetate content* *Gas chromatography method*	7 mg/L	TCVN 8011:2009
25.	**Thực phẩm (Bún, bánh phở, giò, chả)** ***Food (rice noodle, sausages)***	Xác định Natri Borat và Axit Boric Phương pháp định tính *Determination of Sodium Borate and Boric Acid* *Qualitative method*	POD: 200 mg/kg	TCVN 8895:2012
26.	**Nước giải khát** ***Beverage***	Xác định hàm lượng Sacarin Phương pháp HPLC *Determination of Saccharin content* *HPLC method*	34 mg/L	TCVN 8471:2010
27.		Xác định hàm lượng Acesulfame-K Phương pháp HPLC *Determination of Acesulfame-K content* *HPLC method*	34 mg/L	TCVN 8471:2010

Chú thích/Note:

- HL.QT: Phương pháp thử do PTN xây dựng/ *Laboratory-developed method.*
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard.*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế / *International Organization for Standardization.*
- F-AAS: Quang phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật ngọn lửa/ *Flame Atomic Absorption Spectrometry.*
- GF-AAS: Quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò graphit/ *Graphite Furnace - Atomic Absorption Spectrometry.*
- UV-Vis: Quang phổ hấp thu phân tử/ *Ultraviolet-Visible Absorption Spectrophotometry.*
- HPLC: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao/ *High-performance liquid chromatography method.*

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lào Cai cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lào Cai phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Lao Cai's center for disease control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

